

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 366-V01/TPP-CTY/2026

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: .....Ngày cấp/ nơi cấp: ..... (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: **BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RA430D)**

2. Thành phần: Thép cán nguội phủ chống dính, Kính cường lực, Inox 304, Silicone (Theo phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-00595CHD5/3)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói 1 hộp/ thùng carton hoặc đóng gói theo yêu cầu của khách hàng.

Chất liệu: Hộp, Thùng carton làm bằng giấy

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

• Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

• Sản xuất tại: HEFEI RONGDIAN INDUSTRIAL CO., LTD

Địa chỉ: No. 6, Linquan East Road, Feidong Economic Development Zone, Hefei City, Anhui Province, China (Trung Quốc)

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-2: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.
- QCVN 12-3: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.
- QCVN 12-4: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2026 *ju*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *ju*

(Ký tên, đóng dấu)



*Ngô Đức Trung*  
Phó Tổng giám đốc

## MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

**Tên sản phẩm:** BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RA430D)

**Dung tích:** 4 L

**Thành phần:** Thép cán nguội phủ chống dính, Kính cường lực, Inox 304, Silicone (Theo phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-00595CHD5/3)

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để chiên, nướng thực phẩm.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát, tránh xa tầm tay trẻ em, tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt trực tiếp.

**Thông tin cảnh báo:** Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng bên trong bao bì.

**Chịu trách nhiệm về hàng hóa bán:** Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam

+ **Địa chỉ:** 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Nơi sản xuất:** HEFEI RONGDIAN INDUSTRIAL CO., LTD.

+ **Địa chỉ:** No. 6, Linquan East Road, Feidong Economic Development Zone, Heifei City, Anhui Province, China (Trung Quốc).

**SX 01/2026**

**Xuất xứ Trung Quốc**



Handwritten signature or mark.

KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026  
Page 01/11

- Tên mẫu  
*Name of sample* : **BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RA430D)**
- Mô tả mẫu  
*Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
(xem hình trang 11/11/ *see picture on page 11/11*)
- Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
- Ngày nhận mẫu  
*Date of receipt* : 29/12/2025
- Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 30/12/2025 – 14/01/2026
- Nơi gửi mẫu  
*Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**  
**314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem các trang tiếp theo  
*Refer to next pages*

**TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG**  
**PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS**  
**TESTING LAB.**

Tiêu Trọng Minh Luân

**KT. GIÁM ĐỐC/ FOR DIRECTOR**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR**



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026  
Page 02/11

Thông tin về tiếp xúc thực phẩm/ *Food contact information*

Nhiệt độ tiếp xúc/ *Contact temperature*:  $\geq 95$  °C

**A- NỘI TRONG + PHỤ KIỆN**

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (*)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (coating layer)</i> • Nội trong • Phụ kiện		ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Polyester Polyester	
<b>THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ ELUTION TEST</b>					
7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i> • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	$\leq 0,2$
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	$\leq 0,2$
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	$\leq 0,1$
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	$\leq 0,1$
7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> • Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	$\leq 0,4$
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	$\leq 0,4$
7.5 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 5	$\leq 5$
7.6 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde testing in water after 30 min at 95 °C</i>	-	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	Âm tính/ <i>negative</i>	Âm tính/ <i>negative</i>

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026

Page 03/11

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.7 Hàm lượng cặn khô / <i>Evaporation residue</i> , <ul style="list-style-type: none"> <li>Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i></li> <li>Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i></li> <li>Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i></li> <li>Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i></li> </ul>	µg/mL µg/mL µg/mL µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	5,0 5,0 5,0 5,0	KPH/ND KPH/ND KPH/ND KPH/ND	≤ 30 ≤ 30 ≤ 30 ≤ 30
7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 0,5	≤ 0,5
7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 0,05	≤ 0,05

**Diễn giải kết quả/  
*Interpretation of  
results:***

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 09 trên tổng số 09 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 09 per 09 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .*

**Ghi chú/ *Note:***

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(<sup>+</sup>) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC\_G8\_09\_2019) với dải bảo vệ  $w = 0$ ./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC\_G8\_09\_2019) with a guard band of  $w = 0$ .*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026  
 Page 04/11

**B- KÍNH CƯỜNG LỰC**

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Hàm lượng kim loại thôi nhiễm trong acetic acid 4 % (v/v) ở (22 ± 2)°C trong 24 giờ <i>Metal migration in 4 % acetic acid (v/v) at (22 ± 2)°C for 24 hours</i>		ISO 6486-1 : 1999			
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i></li> <li>Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i></li> </ul>	mg/dm <sup>2</sup> mg/dm <sup>2</sup>		0,01 0,01	KPH/ND KPH/ND	≤ 0,80 ≤ 0,07

**Diễn giải kết quả/**  
**Interpretation of**  
**results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm theo quy định của QCVN 12-4: 2015/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-4: 2015/BYT./ *This testing reports recorded testing results QCVN 12-4: 2015/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-4: 2015/BYT.*

**Ghi chú/Note**

(+) Theo Yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-4: 2015/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to the technical specification of QCVN 12-4: 2015/BYT “National technical regulation on the safety and hygiene glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food”.*

KPH/ND : không phát hiện/ *not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC\_G8\_09\_2019) với dải bảo vệ  $w = 0$ ./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC\_G8\_09\_2019) with a guard band of  $w = 0$ .*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026  
Page 05/11

**C- VÍT**

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (coating layer)</i>		ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Không có lớp phủ/ <i>No coating</i>	-
<b><u>THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST</u></b>					
7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,2
• Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,2
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,1
• Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,1
7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,4
• Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,4
7.5 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 30
• Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL				
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL				
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL				

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dlh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dlh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dlh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dlh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026

Page 06/11

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 5
7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde testing in water after 30 min at 95 °C</i>	-	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính/ <i>negative</i>
7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 0,5
7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 0,05

**Diễn giải kết quả/  
*Interpretation of  
results:***

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 03 trên tổng số 03 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT.

*This testing reports recorded testing results of 03 per 03 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .*

**Ghi chú/ *Note:***

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*  
(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có lớp phủ nhựa tổng hợp/ *Not applicable for sample without plastic coating.*

KPH/ND : Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC\_G8\_09\_2019) với dải bảo vệ  $w = 0$ ./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC\_G8\_09\_2019) with a guard band of  $w = 0$ .*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026  
 Page 07/11

**D- ĐỂ TRÊN TÂM LƯỚI CHIÊN**

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Silicone	
<b>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</b>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính <i>Negative</i>
<b>THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST</b>					
7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 1,0	≤ 1
7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 15
7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 5	≤ 5
7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 95 °C</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	Âm tính <i>Negative</i>	Âm tính <i>Negative</i>
7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-2 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026

Page 08/11

**Diễn giải kết quả/  
Interpretation of  
results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT. / *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

**Ghi chú/ Note:**

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”. / *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND : Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC\_G8\_09\_2019) với dải bảo vệ  $w = 0$ . / *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC\_G8\_09\_2019) with a guard band of  $w = 0$ .*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phù  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-00595CHD5/3

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

27/01/2026

Page 09/11

**E- VIÊN CAO SU ĐEN**

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Silicone	
<b><u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u></b>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính <i>Negative</i>
<b><u>THỬ NGÂM THÔI NHIỆM/ ELUTION TEST</u></b>					
7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 1,0	≤ 1
7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 15
7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 5	≤ 5
7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 95 °C</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	Âm tính <i>Negative</i>	Âm tính <i>Negative</i>
7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-2 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In water after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 95 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 95 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 60

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-00595CHD5/3

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

27/01/2026

Page 10/11



### Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

### Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(\*) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND : Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC\_G8\_09\_2019) với dải bảo vệ  $w = 0$ ./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC\_G8\_09\_2019) with a guard band of  $w = 0$ .*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-00595CHD5/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

27/01/2026  
Page 11/11



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

**Về việc bổ sung nhãn sản phẩm thực tế trong HSTCB**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Số: 12/TPP-OLCL/2026

**Kính gửi: SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM TP.HCM**

Trước hết, Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Sở An toàn thực phẩm vì sự hỗ trợ và hướng dẫn tận tình trong suốt thời gian qua.

Nhằm đáp ứng thị hiếu và xu hướng người tiêu dùng, Công ty chúng tôi có thiết kế lại nhãn của sản phẩm bên dưới nên cần bổ sung vào các hồ sơ tự công bố tương ứng đã nộp, cụ thể như sau:

STT	TÊN HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ	SỐ HSTCB	THÔNG TIN TRÊN WEB
1	BÌNH NƯỚC KITA FAMI	(294-V01/TPP-CTY/2025)	* TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM ■ Tên sản phẩm: BÌNH NƯỚC KITA FAMI ♡ Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú ☎ Ngày nhận hồ sơ: 21/05/2025
2	BÌNH GIỮ NHIỆT FUJI CAP	(356-V01/TPP-CTY/2025)	* TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM ■ Tên sản phẩm: BÌNH GIỮ NHIỆT FUJI CAP ♡ Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ☎ Ngày nhận hồ sơ: 09/01/2025
3	BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RA430D)	(366-V01/TPP-CTY/2025)	* TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM ■ Tên sản phẩm: BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RA430D) ♡ Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ☎ Ngày nhận hồ sơ: 26/02/2026
4	BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RS-JN05D1VBW)	(367-V01/TPP-CTY/2025)	* TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM ■ Tên sản phẩm: BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RS-JN05D1VBW) ♡ Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ☎ Ngày nhận hồ sơ: 25/02/2026
5	BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RS-JN07D1VW)	(368-V01/TPP-CTY/2025)	* TÊN THƯƠNG NHÃN: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM ■ Tên sản phẩm: BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU AKIBA (MODEL: RS-JN07D1VW) ♡ Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ☎ Ngày nhận hồ sơ: 26/02/2026

**Nội dung cập nhật:** Tại Mục “III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)” trong các hồ sơ tự công bố: Công ty chúng tôi xin bổ sung nhãn sản phẩm thực tế đang được sản xuất. Chi tiết về mẫu nhãn sản phẩm được đính kèm trong công văn này.

Chúng tôi xin cam kết rằng việc cập nhật này không thay đổi thông tin về thành phần cấu tạo, xuất xứ hay tên sản phẩm và Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý và tính chính xác của các hồ sơ tự công bố đã nộp.

**Xin cảm ơn và Trân trọng kính chào!**

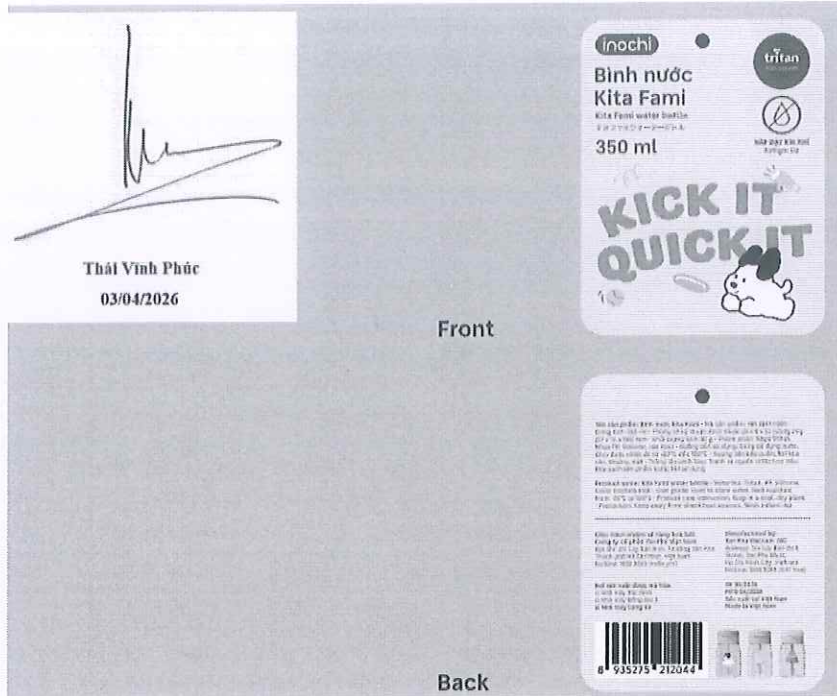
**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**  
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
 (Ký tên, đóng dấu)



*Ngô Đức Trung*  
 Phó Tổng giám đốc



# MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



Tên sản phẩm: Bình nước Kita Fami · Mã sản phẩm: HIN.BIKF.0350 ·  
Dung tích: 350 ml · Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng  
(77 x 74 x 136) mm · Khối lượng tịnh: 87 g · Thành phần: Nhựa Tritan,  
Nhựa PP, Silicone, Hạt màu · Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước.  
Chịu được nhiệt độ từ -20°C đến 100°C · Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô  
ráo, thoáng mát · Thông tin cảnh báo: Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp.  
Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

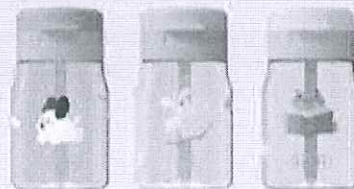
Product name: Kita Fami water bottle · Materials: Tritan, PP, Silicone,  
Color masterbatch · User guide: Used to store water. Heat resistant  
from -20°C to 100°C · Product care instruction: Keep in a cool, dry place  
· Precaution: Keep away from direct heat sources: Wash before use

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:  
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

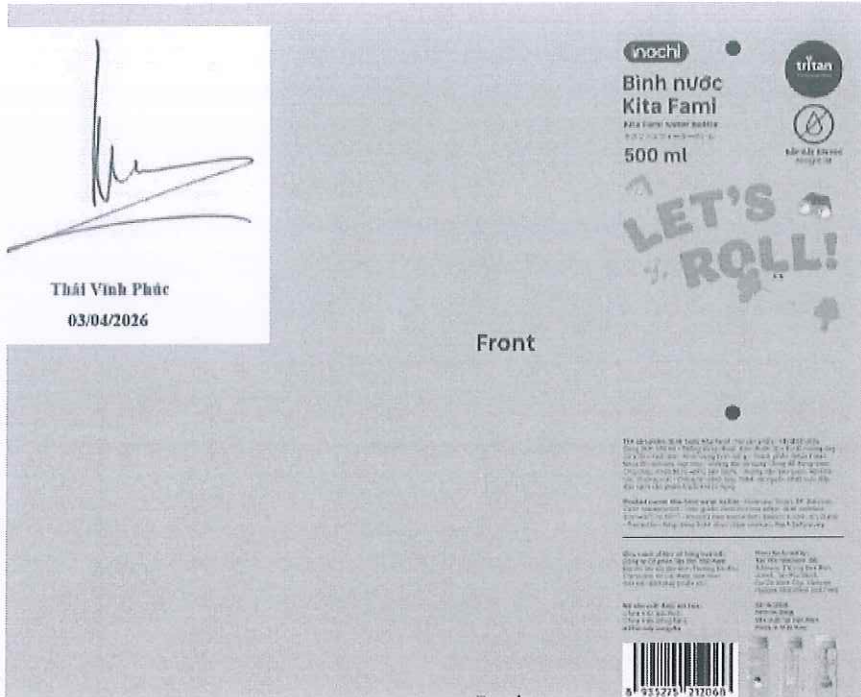
Manufactured by:  
Tan Phu Vietnam JSC  
Address: 314 Luy Ban Bich  
Street, Tan Phu Ward,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Hotline: 1800 8365 (toll free)

Nơi sản xuất được mã hóa:  
 Nhà máy Bắc Ninh  
 Nhà máy Đồng Nai 2  
 Nhà máy Long An

SX 04/2026  
MFG 04/2026  
Sản xuất tại Việt Nam  
Made in Viet Nam



303  
CỔ  
CỐ  
TÂN  
PHÚ  
VIỆT  
NAM



Front

Tên sản phẩm: Bình nước Kita Fami • Mã sản phẩm: HIN, BIKF.0500 •  
 Dung tích: 500 ml • Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng  
 (77 x 70 x 200) mm • Khối lượng tịnh: 107 g • Thành phần: Nhựa Tritan,  
 Nhựa PP, Silicone, Hạt màu • Hương dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước,  
 Chịu được nhiệt độ từ -20°C đến 100°C • Hương dẫn bảo quản: Nơi khô  
 ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp.  
 Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

Product name: Kita Fami water bottle • Materials: Tritan, PP, Silicone,  
 Color masterbatch • User guide: Used to store water. Heat resistant  
 from -20°C to 100°C • Product care instruction: Keep in a cool, dry place  
 • Precaution: Keep away from direct heat sources. Wash before use

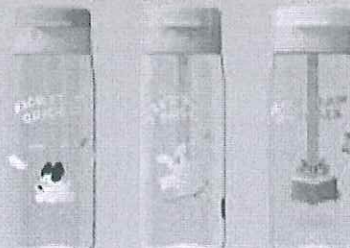
Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Manufactured by:  
**Tan Phu Vietnam JSC**  
 Address: 314 Luy Ban Bich  
 Street, Tan Phu Ward,  
 Ho Chi Minh City, Vietnam  
 Hotline: 1800 8365 (toll free)

Nơi sản xuất được mã hóa:

- Nhà máy Bắc Ninh
- Nhà máy Đồng Nai 2
- Nhà máy Long An

SX 04/2026  
 MFG 04/2026  
 Sản xuất tại Việt Nam  
 Made in Việt Nam



64  
 NG  
 PH  
 NI  
 T

l - 700 ml

C200, CÁN MỐ



**Tên sản phẩm:** Bình nước Kita Fami  
**Mã sản phẩm:** HIN.BIKF.0700

**Dung tích:** 700 ml  
**Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (77 x 70 x 240) mm  
**Khối lượng tịnh:** 131 g

**Thành phần:** Nhựa Tritan, Nhựa PP, Silicone, Hạt màu

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước  
**Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát  
**Thông tin cảnh báo:** Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

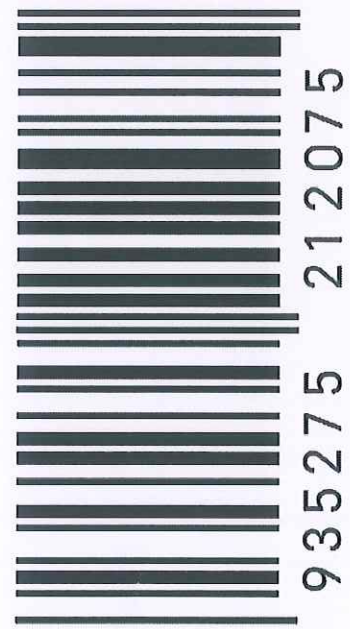
**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 8365 (Miễn phí)

**Nơi sản xuất được mã hóa:**  
 Nhà máy Bắc Ninh  
 Nhà máy Hồ Chí Minh  
 Nhà máy Long An

**Product name:** Kita Fami water bottle  
**Product code:** HIN.BIKF.0700  
**Capacity:** 700 ml  
**Specifications:** Dimensions (L x W x H) correspond to (77 x 70 x 240) mm  
**Net weight:** 131 g  
**Materials:** Tritan, Polypropylene, Silicone, Color masterbatch  
**User guide:** Used to store water  
**Product care instruction:** Keep in a cool, dry place  
**Precaution:** Keep away from direct heat sources. Wash before use

**Manufactured by:**  
Tan Phu Vietnam JSC  
**Address:** 314 Luy Ban Bich, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Hotline:** 1800 8365 (Toll free)

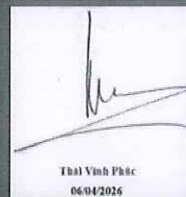
**SX 04/2026**  
**MFG 04/2026**  
**Sản xuất tại Việt Nam**  
Made in Vietnam



Activate Windows  
Go to Settings to activate Windows.

- 500 ml

C200, CÁN M



**Tên sản phẩm:** Bình nước Kita Fami  
**Mã sản phẩm:** HIN.BIKF.0500  
**Dung tích:** 500 ml  
**Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (77 x 70 x 200) mm  
**Khối lượng tịnh:** 107 g  
**Thành phần:** Nhựa Tritan, Nhựa PP, Silicone, Hạt màu  
**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước  
**Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát  
**Thông tin cảnh báo:** Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
 Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 8365 (Miễn phí)

**Nơi sản xuất được mã hóa:**  
 Nhà máy Bắc Ninh  
 Nhà máy Hồ Chí Minh  
 Nhà máy Long An

**Product name:** Kita Fami water bottle  
**Product code:** HIN.BIKF.0500  
**Capacity:** 500 ml  
**Specifications:** Dimensions (L x W x H) correspond to (77 x 70 x 200) mm  
**Net weight:** 107 g  
**Materials:** Tritan, Polypropylene, Silicone, Color masterbatch  
**User guide:** Used to store water  
**Product care instruction:** Keep in a cool, dry place  
**Precaution:** Keep away from direct heat sources. Wash before use

**Manufactured by:**  
 Tan Phu Vietnam JSC  
 Address: 314 Luy Ban Bich, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
 Hotline: 1800 8365 (Toll free)

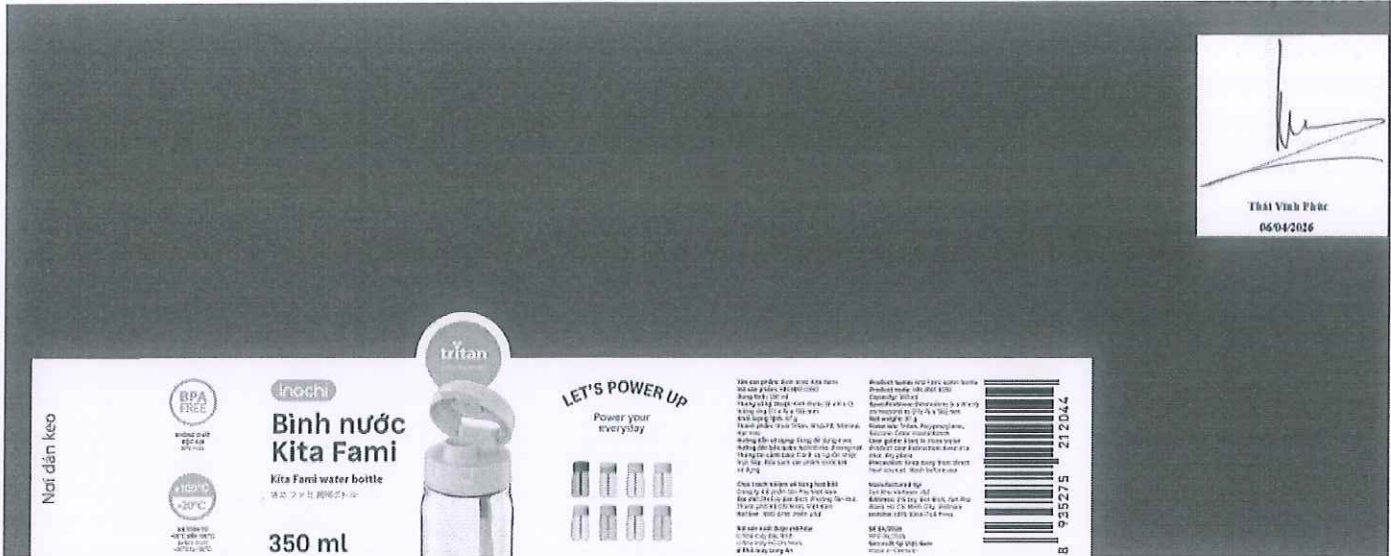
**SX 04/2026**  
**MFG 04/2026**  
**Sản xuất tại Việt Nam**  
 Made in Vietnam



Activate Windows  
 Go to Settings to activate Windows



  
Thái Vinh Phúc  
06/04/2026



**Tên sản phẩm:** Bình nước Kita Fami  
**Mã sản phẩm:** HIN.BIKF.0350  
**Dung tích:** 350 ml  
**Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (77 x 74 x 136) mm  
**Khối lượng tịnh:** 87 g  
**Thành phần:** Nhựa Tritan, Nhựa PP, Silicone, Hạt màu  
**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước  
**Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát  
**Thông tin cảnh báo:** Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp. Rửa sạch sản phẩm trước khi sử dụng

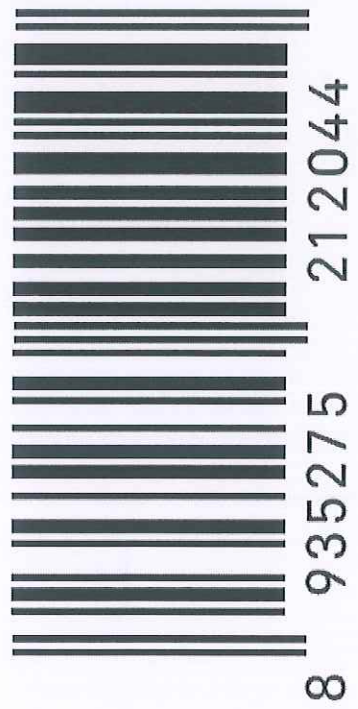
**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
 Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 8365 (Miễn phí)

**Nơi sản xuất được mã hóa:**  
 Nhà máy Bắc Ninh  
 Nhà máy Hồ Chí Minh  
 Nhà máy Long An

**Product name:** Kita Fami water bottle  
**Product code:** HIN.BIKF.0350  
**Capacity:** 350 ml  
**Specifications:** Dimensions (L x W x H) correspond to (77x 74 x 136) mm  
**Net weight:** 87 g  
**Materials:** Tritan, Polypropylene, Silicone, Color masterbatch  
**User guide:** Used to store water  
**Product care instruction:** Keep in a cool, dry place  
**Precaution:** Keep away from direct heat sources. Wash before use

**Manufactured by:**  
 Tan Phu Vietnam JSC  
 Address: 314 Luy Ban Bich, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam  
 Hotline: 1800 8365 (Toll free)

**SX 04/2026**  
**MFG 04/2026**  
**Sản xuất tại Việt Nam**  
 Made in Vietnam



364  
 ĐNC  
 3 P  
 AN  
 ET  
 T

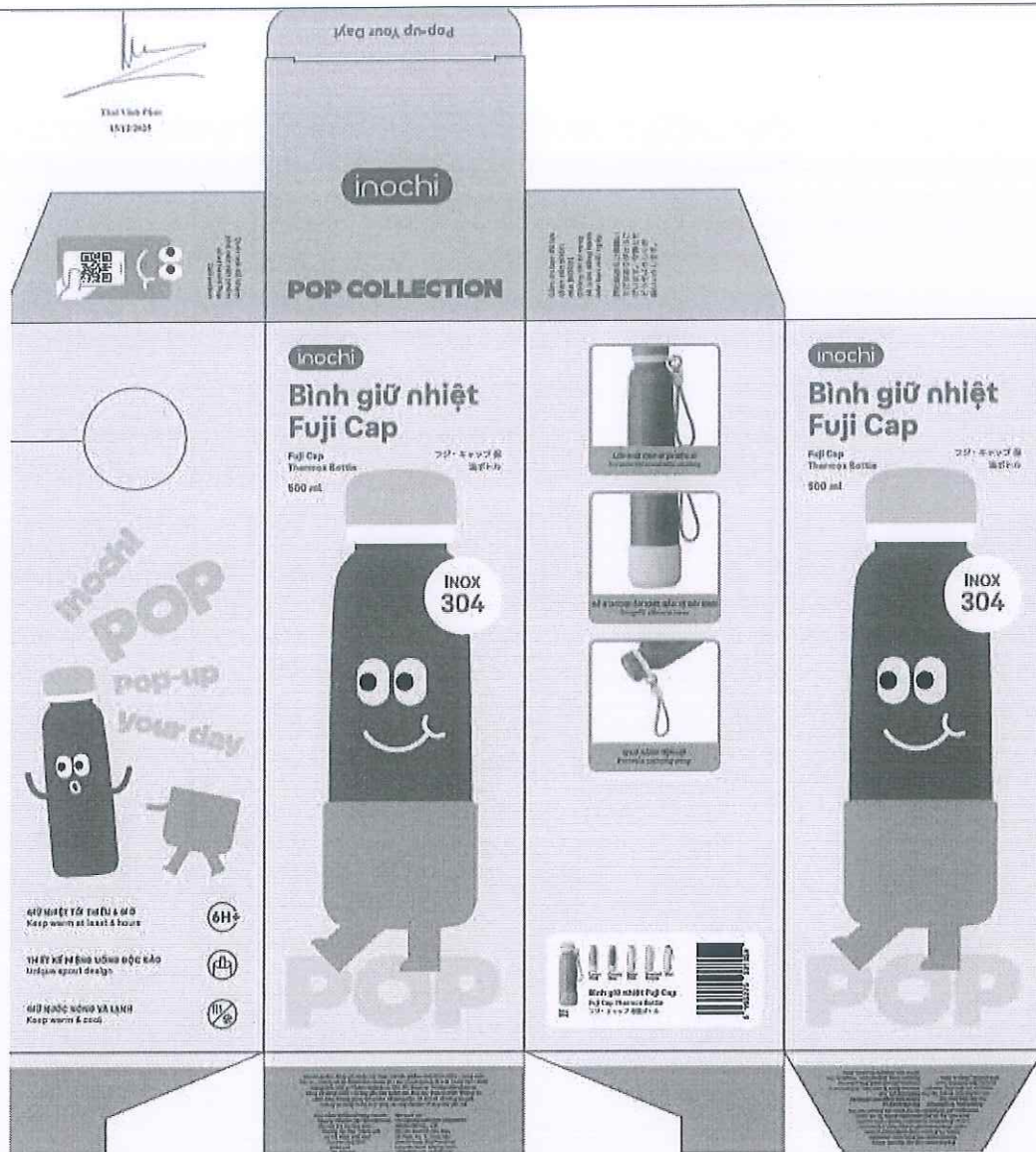


**Tên sản phẩm:** Bình giữ nhiệt Fuji Cap • **Mã sản phẩm:** HNK.BFCA.0500 • **Dung tích:** 500 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (81 x 81 x 240) mm • **Khối lượng tịnh:** 408 g • **Thành phần:** Inox 304, PP, Silicone • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
 Phường Tân Phú, Thành phố  
 Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 7009  
 (miễn phí)  
**SX 11/2025**  
 Xuất xứ Trung Quốc

**Sản xuất tại:**  
**YONGKANG MAIMANG HARDWARE PRODUCTS CO., LTD**  
 Địa chỉ: Room 5, East Side,  
 1st Floor, No. 11, Zongzhou  
 Shouth Road, Ship Industrial  
 Function Zone, Zhiying Town,  
 Yongkang City, Jinhua City,  
 Zhejiang Province, China

088  
 3 T  
 HÃ  
 PH  
 NA  
 HỒ

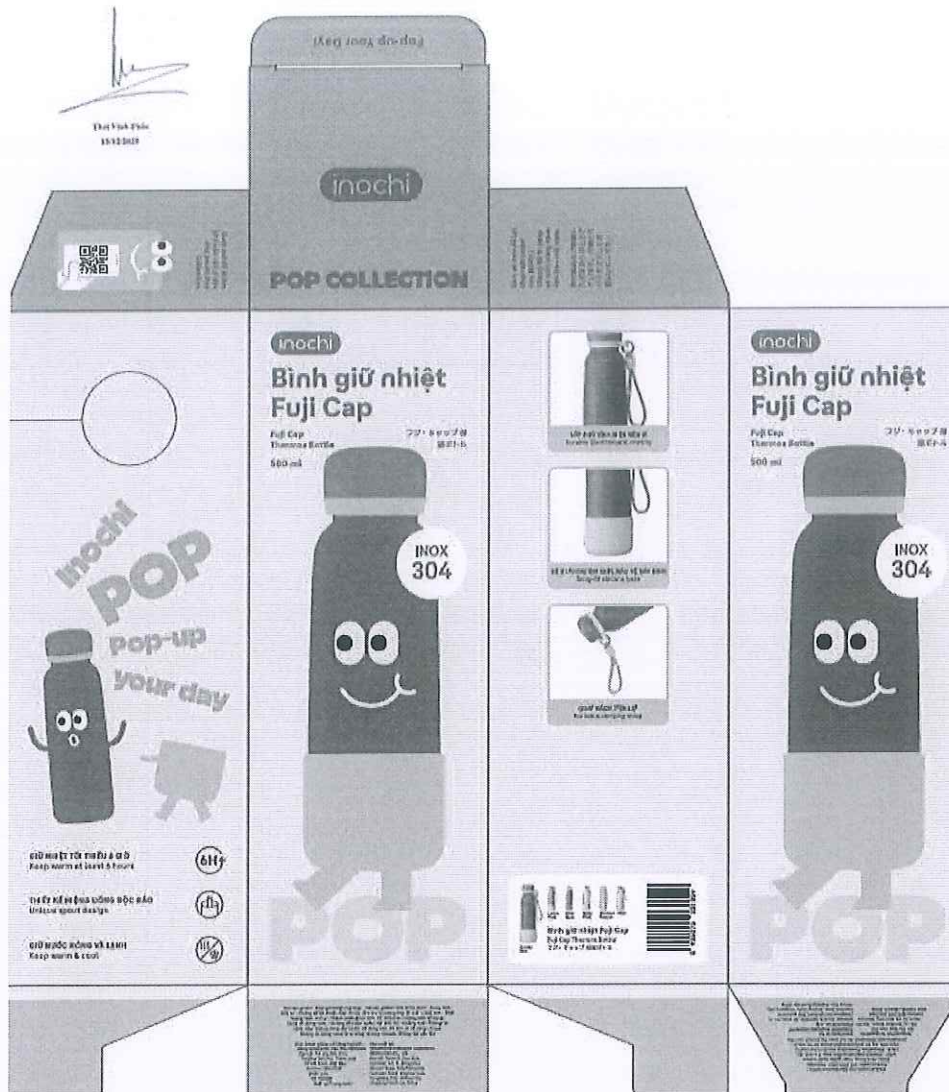


Tên sản phẩm: Bình giữ nhiệt Fuji Cap • Mã sản phẩm: HNK.BFCA.0500 • Dung tích: 500 ml • Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (81 x 81 x 240) mm • Khối lượng tịnh: 408 g • Thành phần: Inox 304, PP, Silicone • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước • Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
 Phường Tân Phú, Thành phố  
 Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 7009  
 (miễn phí)  
**SX 11/2025**  
 Xuất xứ Trung Quốc

Sản xuất tại:  
**YONGKANG MAIMANG HARDWARE  
 PRODUCTS CO., LTD**  
 Địa chỉ: Room 5, East Side,  
 1st Floor, No. 11, Zongzhou  
 Shouth Road, Ship Industrial  
 Function Zone, Zhiying Town,  
 Yongkang City, Jinhua City,  
 Zhejiang Province, China



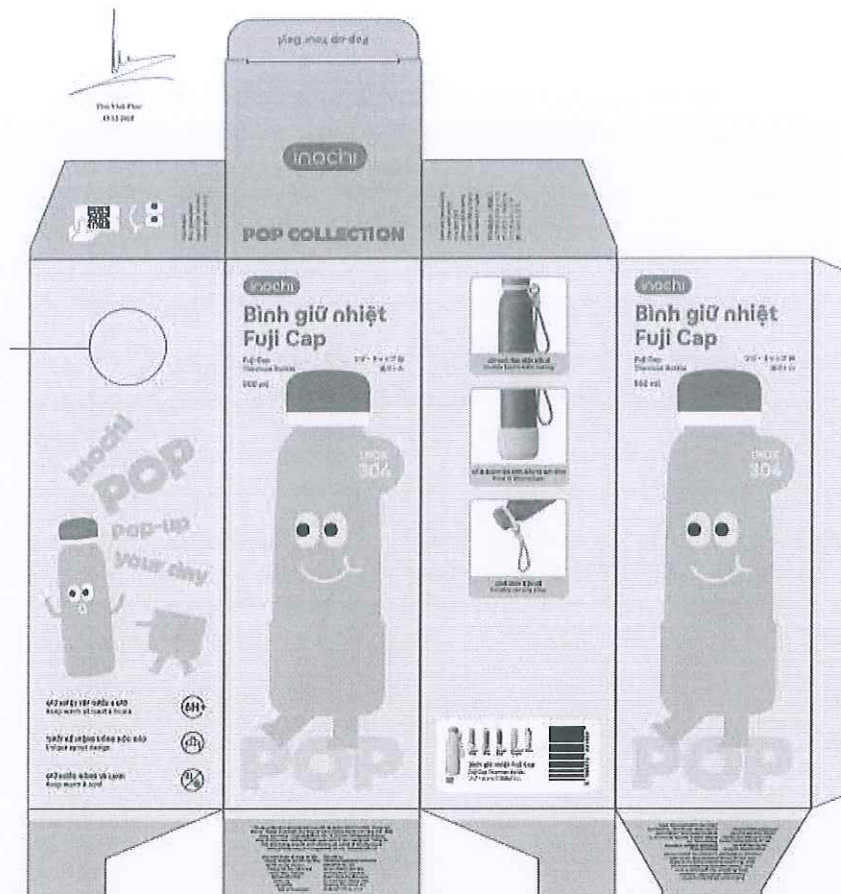


Tên sản phẩm: Bình giữ nhiệt Fuji Cap • Mã sản phẩm: HNK.BFCA.0500 • Dung tích: 500 ml • Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (81 x 81 x 240) mm • Khối lượng tịnh: 408 g • Thành phần: Inox 304, PP, Silicone • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước • Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
 Phường Tân Phú, Thành phố  
 Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 7009  
 (miễn phí)  
**SX 11/2025**  
 Xuất xứ Trung Quốc

Sản xuất tại:  
**YONGKANG MAIMANG HARDWARE  
 PRODUCTS CO., LTD**  
 Địa chỉ: Room 5, East Side,  
 1st Floor, No. 11, Zongzhou  
 Shouth Road, Ship Industrial  
 Function Zone, Zhiying Town,  
 Yongkang City, Jinhua City,  
 Zhejiang Province, China

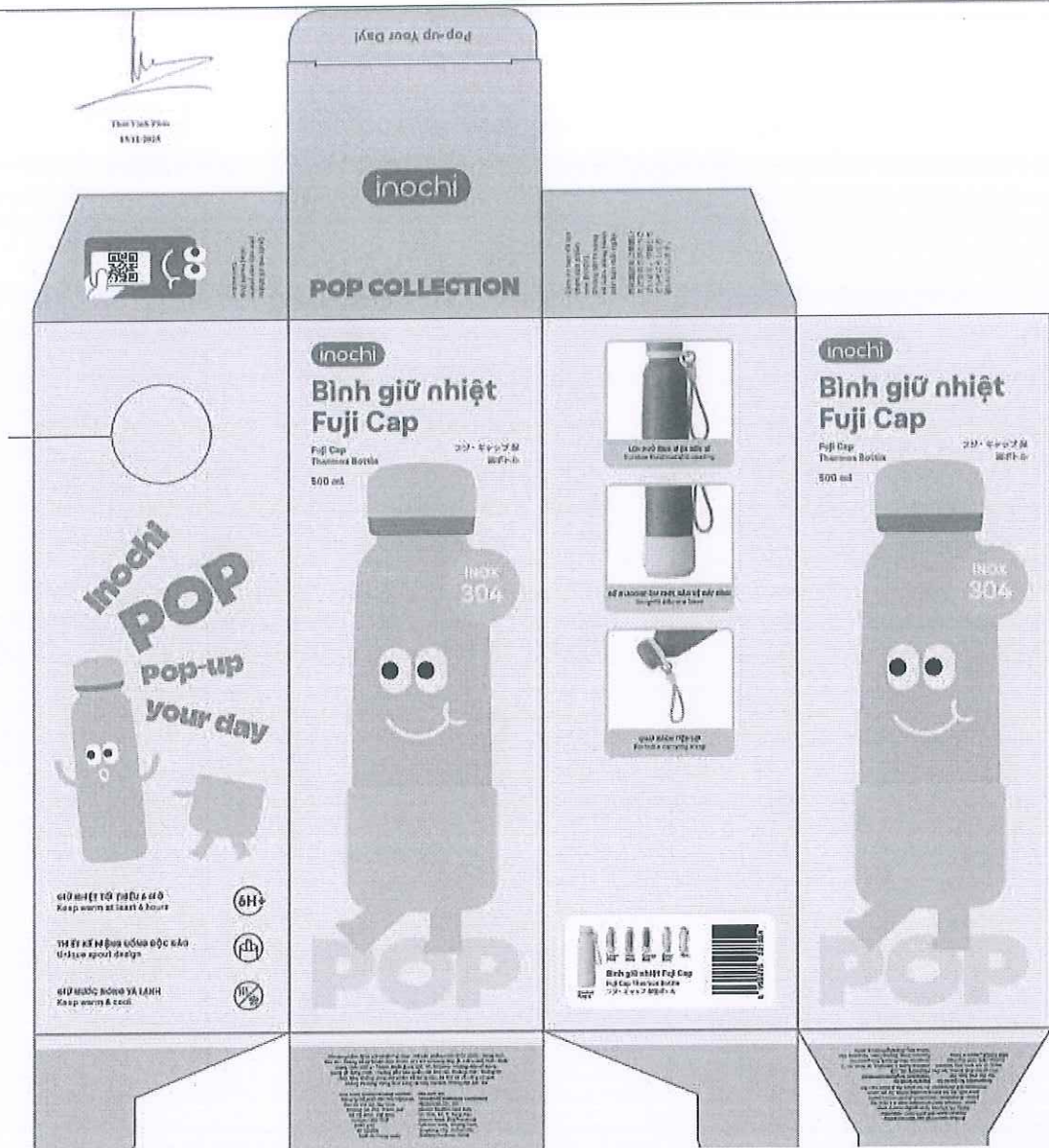




**Tên sản phẩm:** Bình giữ nhiệt Fuji Cap • **Mã sản phẩm:** HNK.BFCA.0500 • **Dung tích:** 500 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (81 x 81 x 240) mm • **Khối lượng tịnh:** 408 g • **Thành phần:** Inox 304, PP, Silicone • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
 Phường Tân Phú, Thành phố  
 Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 7009  
 (miễn phí)  
**SX 11/2025**  
 Xuất xứ Trung Quốc

**Sản xuất tại:**  
**YONGKANG MAIMANG HARDWARE**  
**PRODUCTS CO., LTD**  
 Địa chỉ: Room 5, East Side,  
 1st Floor, No. 11, Zongzhou  
 Shouth Road, Ship Industrial  
 Function Zone, Zhiying Town,  
 Yongkang City, Jinhua City,  
 Zhejiang Province, China

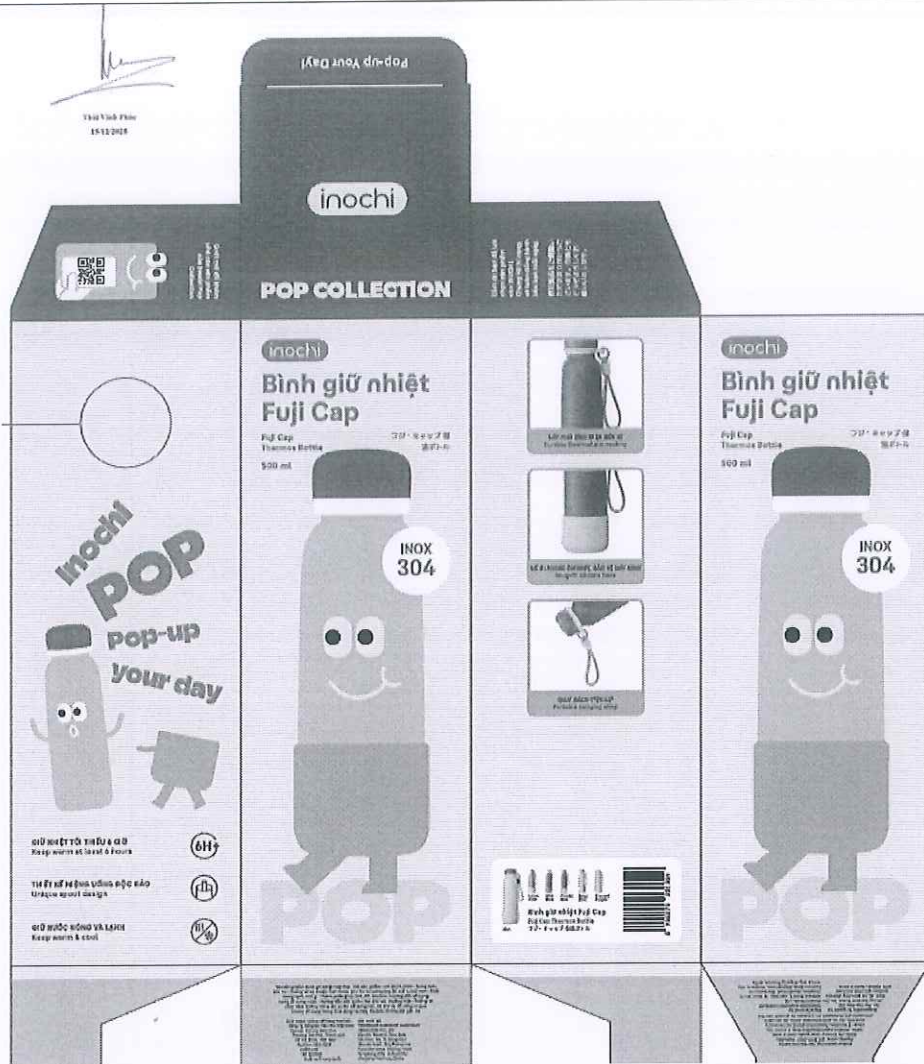


**Tên sản phẩm:** Bình giữ nhiệt Fuji Cap • **Mã sản phẩm:** HNK.BFCA.0500 • **Dung tích:** 500 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (81 x 81 x 240) mm • **Khối lượng tịnh:** 408 g • **Thành phần:** Inox 304, PP, Silicone • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
 Phường Tân Phú, Thành phố  
 Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 7009  
 (miễn phí)  
**SX 11/2025**  
 Xuất xứ Trung Quốc

**Sản xuất tại:**  
**YONGKANG MAIMANG HARDWARE  
 PRODUCTS CO., LTD**  
 Địa chỉ: Room 5, East Side,  
 1st Floor, No. 11, Zongzhou  
 Shouth Road, Ship Industrial  
 Function Zone, Zhiying Town,  
 Yongkang City, Jinhua City,  
 Zhejiang Province, China

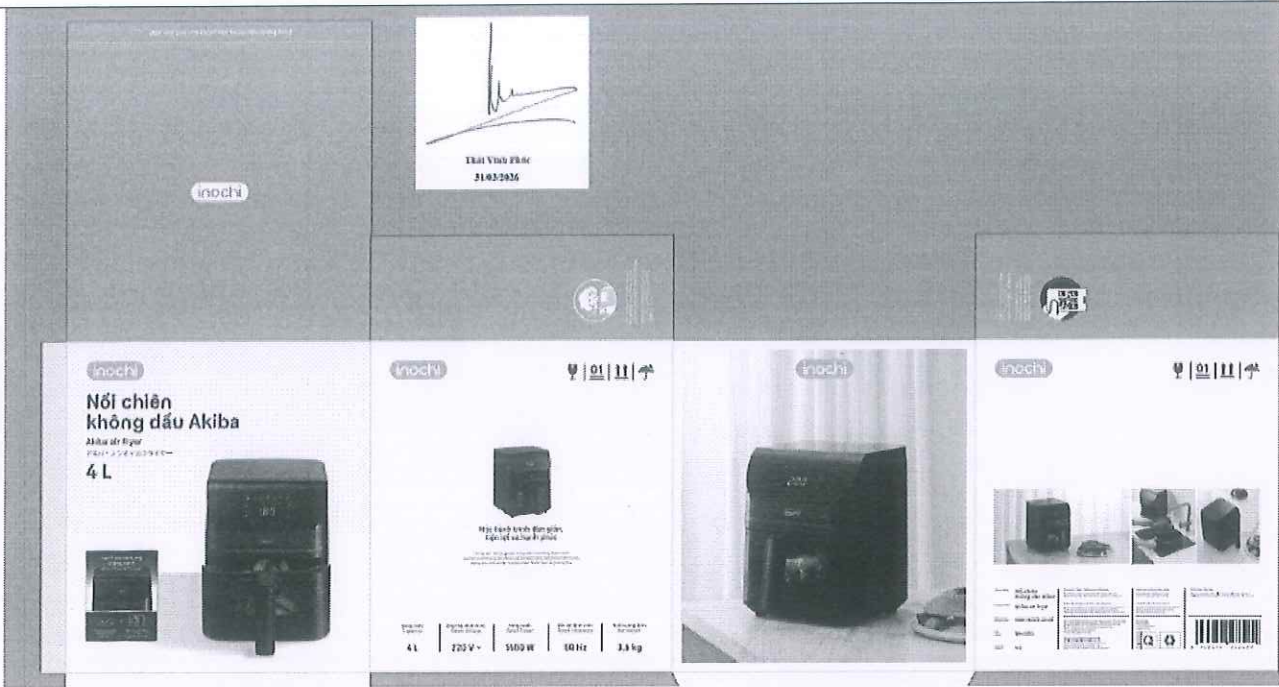
3036  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 TÂN PHÚ  
 VIỆT  
 NH



**Tên sản phẩm:** Bình giữ nhiệt Fuji Cap • **Mã sản phẩm:** HNK.BFCA.0500 • **Dung tích:** 500 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x R x C) tương ứng (81 x 81 x 240) mm • **Khối lượng tịnh:** 408 g • **Thành phần:** Inox 304, PP, Silicone • **Hướng dẫn sử dụng:** Dùng để đựng nước • **Hướng dẫn bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:** Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:**  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
 Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
 Phường Tân Phú, Thành phố  
 Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Hotline: 1800 7009  
 (miễn phí)  
**SX 11/2025**  
 Xuất xứ Trung Quốc

**Sản xuất tại:**  
**YONGKANG MAIMANG HARDWARE**  
**PRODUCTS CO., LTD**  
 Địa chỉ: Room 5, East Side,  
 1st Floor, No. 11, Zongzhou  
 Shouth Road, Ship Industrial  
 Function Zone, Zhiying Town,  
 Yongkang City, Jinhua City,  
 Zhejiang Province, China



Tên sản phẩm: **Nồi chiên không dầu Akiba**

Product name: **Akiba air fryer**

Mã sản phẩm / Product code: **HNK.NCKD.AK40**

Mẫu / Model: **RA430D**

Dung tích / Capacity: **4 L**

**Thông số kỹ thuật / Technical specifications:**

Kích thước (D x R x C) tương ứng (360 x 225 x 298) mm.  
Dimensions (L x W x H) correspond to (360 x 225 x 298) mm.

**Hướng dẫn bảo quản / Product care instruction:**

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát / Keep in a cool, dry place.  
Tránh xa tầm tay trẻ em / Keep out of reach of children.  
Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt / Keep away from heat sources.

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi / Responsible for goods by:**

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam/Tan Phu Vietnam JSC  
Địa chỉ / Address: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

**Nơi sản xuất / Place of manufacture**

HEFEI RONGDIAN INDUSTRIAL CO., LTD  
Địa chỉ / Address: No. 6, Linquan East Road,  
Feidong Economic Development Zone,  
Hefei City, Anhui Province, China (Trung Quốc)

**Hướng dẫn sử dụng / User guide:**

Dùng để chiên, nướng thực phẩm.  
Used for frying and baking food.

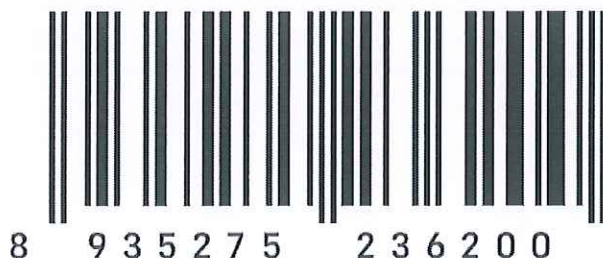
**Thông tin cảnh báo / Precaution:**

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng bên trong bao bì.  
Read the instruction manual inside the package carefully before use.

**Thành phần / Materials:**

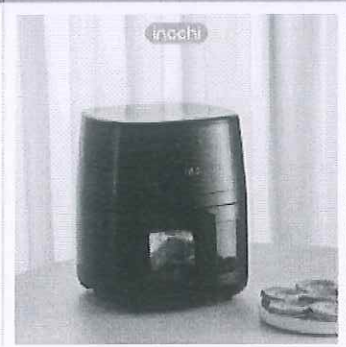
Thép cán nguội phủ chống dính, Thủy tinh, Inox 304, Silicone.  
Cold-rolled steel with non-stick coating, Glass, SUS 304, Silicone.

SX 03/2026  
MFG 03/2026  
Xuất xứ Trung Quốc  
Made in China



880  
TY  
AN  
H  
VA  
HO

342 mm



Tên sản phẩm:

**Nồi chiên không dầu Akiba**

Product name:

**Akiba air fryer**

Mã sản phẩm  
Product code:

**HNK.NCKD.AK50**

Mẫu  
Model:

**RS-JN05D1VBW**

Dung tích:  
Capacity

**5 L**

Thông số kỹ thuật / Technical specifications:

Kích thước (D x R x C) tương ứng (341 x 266 x 305) mm.  
Dimensions (L x W x H) correspond to (341 x 266 x 305) mm.

Hướng dẫn bảo quản / Product care instruction:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát / Keep in a cool, dry place.  
Tránh xa tầm tay trẻ em / Keep out of reach of children.  
Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt / Keep away from heat sources.

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi / Responsible for goods by:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam/Tan Phu Vietnam JSC  
Địa chỉ / Address: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

Nơi sản xuất / Place of manufacture:

HEFEI RONGDIAN INDUSTRIAL CO., LTD  
Địa chỉ / Address: No. 6, Linquan East Road,  
Feidong Economic Development Zone,  
Hefei City, Anhui Province, China (Trung Quốc)

Hướng dẫn sử dụng / User guide:

Dùng để chiên, nướng thực phẩm.  
Used for frying and baking food.

Thông tin cảnh báo / Precaution:

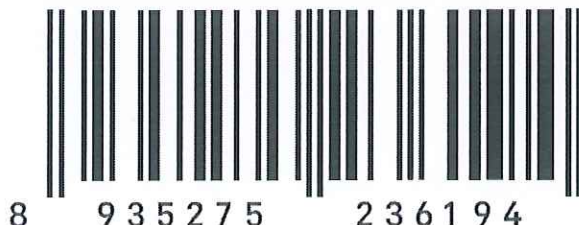
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng bên trong bao bì.  
Read the instruction manual inside the  
package carefully before use.

SX 03/2026  
MFG 03/2026  
Xuất xứ Trung Quốc  
Made in China

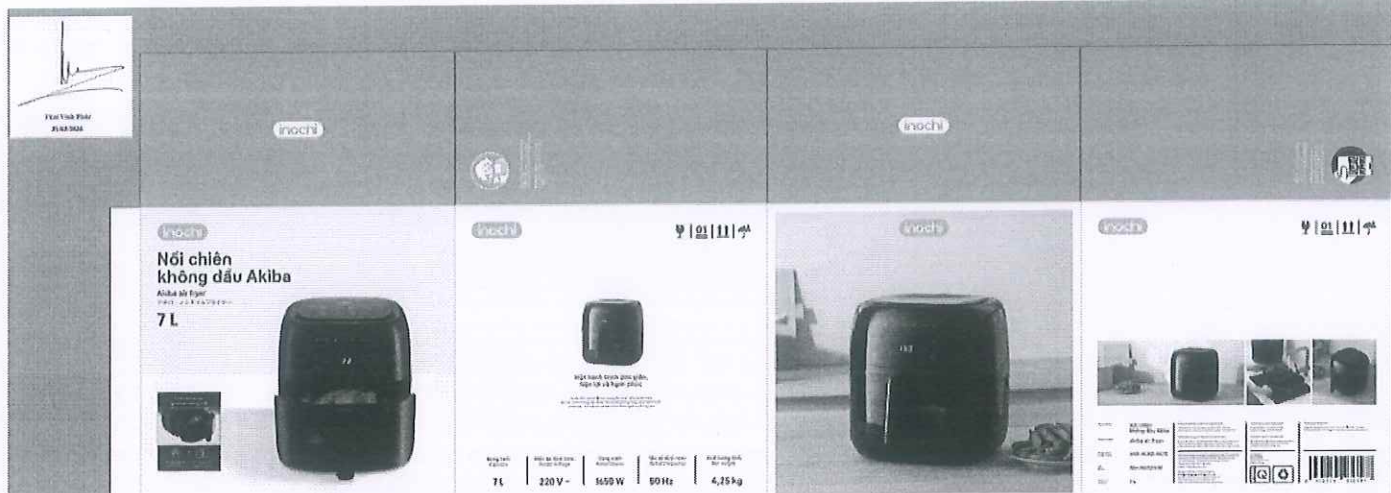


Thành phần / Materials:

Thép cán nguội phủ chống dính, Thủy tinh, Inox 304, Silicone.  
Cold-rolled steel with non-stick coating, Glass, SUS 304, Silicone.



CHÍNH SÁCH



Tên sản phẩm: **Nồi chiên không dầu Akiba**

Product name: **Akiba air fryer**

Mã sản phẩm  
Product code: **HNK.NCKD.AK70**

Mẫu  
Model: **RS-JN07D1VW**

Dung tích:  
Capacity **7 L**

**Thông số kỹ thuật / Technical specifications:**

Kích thước (D x R x C) tương ứng (300 x 379 x 312) mm.  
Dimensions (L x W x H) correspond to (300 x 379 x 312) mm.

**Hướng dẫn bảo quản / Product care instruction:**

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát / Keep in a cool, dry place.  
Tránh xa tầm tay trẻ em / Keep out of reach of children.  
Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt / Keep away from heat sources.

**Chịu trách nhiệm về hàng hoá bở/Responsible for goods by:**

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam/Tan Phu Vietnam JSC  
Địa chỉ / Address: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 8365 (miễn phí)

**Nơi sản xuất / Place of manufacture:**

HEFEI RONGDIAN INDUSTRIAL CO., LTD  
Địa chỉ / Address: No. 6, Linquan East Road,  
Feidong Economic Development Zone,  
Hefei City, Anhui Province, China (Trung Quốc)

**Hướng dẫn sử dụng / User guide:**

Dùng để chiên, nướng thực phẩm.  
Used for frying and baking food.

**Thông tin cảnh báo / Precaution:**

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng bên trong bao bì.  
Read the instruction manual inside the  
package carefully before use.

SX 03/2026  
MFG 03/2026  
Xuất xứ Trung Quốc  
Made in China



**Thành phần / Materials:**

Thép cán nguội phủ chống dính, Thủy tinh, Inox 304, Silicone.  
Cold-rolled steel with non-stick coating, Glass, SUS 304, Silicone.

